UNIT 2:

# SCHOOL

Bài tập 1: Nối các từ tương ứng với các hình

book

chair

pencil

desk

LIVEWORKSHEETS

# Bài tập 2: Nhìn hình và điền nghĩa của hình

| | Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|---|---|---|
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

LIVEWORKSHEETS

# Bài tập 3: Đánh dấu ✓ vào ô đúng

pencil

crayon

friend

---

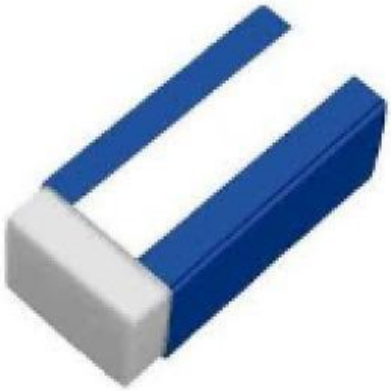

rubber

backpack

desk

---

book

read

write

LIVEWORKSHEETS

# Bài tập 4: Phát âm các từ sau

teacher

/ˈtiː.tʃər/

friend

/frend/

backpack

/ˈbæk.pæk/

LIVEWORKSHEETS